

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

010011
CÔNG
TÁCH NH
DELO
VIỆT
CÔNG Đ

010011
CÔNG
TÁCH NH
DELO
VIỆT
CÔNG Đ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Liu Min	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Nhật Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019 nhưng vẫn là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Liu YongXin	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Cheung Yipsang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Lu Zhiming	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Gao Zhixin	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Wang Xin	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0293/VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ bao gồm một số nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với tổng giá trị ghi sổ là khoảng 4,4 tỷ VND. Công ty chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của các nguyên liệu, vật liệu này để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019 là kỳ đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.125.269.539	198.336.710.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.705.445.144	66.761.534.103
1. Tiền	111		5.705.445.144	21.761.534.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.765.272.150	16.691.591.658
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.765.272.150	16.691.591.658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.034.567.136	93.488.172.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.303.371.287	52.922.880.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.463.690.741	15.045.864.405
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21.200.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.236.090.350	6.211.007.187
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.237.319.040)	(760.313.887)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		68.733.798	68.733.798
IV. Hàng tồn kho	140	11	38.957.514.631	19.403.903.156
1. Hàng tồn kho	141		44.151.747.901	19.403.903.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.194.233.270)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.662.470.478	1.991.509.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	410.205.705	456.270.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.252.264.773	1.535.239.524
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.995.647.890	45.251.922.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.014.905.790	2.251.668.254
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	10.442.737.988	8.004.149.558
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	77.795.872	135.295.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(9.505.628.070)	(5.887.777.176)
II. Tài sản cố định	220		21.858.447.175	17.050.488.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.026.235.275	16.199.223.663
- Nguyên giá	222		34.293.003.980	27.289.457.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.266.768.705)	(11.090.234.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227		832.211.900	851.264.960
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576.547.013)	(557.493.953)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.071.719.567	3.208.104.221
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.071.719.567	3.208.104.221
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.291.762.801	22.641.661.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.186.582.590	22.536.481.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	105.180.211	105.180.211
VI. Lợi thế thương mại	269	16	8.658.812.557	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.120.917.429	243.588.633.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.294.378.557	42.038.631.411
I. Nợ ngắn hạn	310		47.273.662.457	41.001.797.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	37.680.473.363	31.503.338.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.917.649.481	2.823.772.279
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	25.885.122	30.092.099
4. Phải trả người lao động	314		1.020.178.825	1.729.564.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	678.176.666	841.423.937
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		301.210.355	254.818.371
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.922.122.811	2.918.353.013
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	378.333.448	494.802.783
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		349.632.386	405.632.386
II. Nợ dài hạn	330		1.020.716.100	1.036.834.262
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	125.268.174	86.973.380
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	895.447.926	949.860.882
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.826.538.872	201.550.002.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	186.826.538.872	201.550.002.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lỗ lũy kế	421		(20.287.107.814)	(5.563.644.429)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.563.644.429)	2.665.766.802
- Lỗ kỳ này	421b		(14.723.463.385)	(8.229.411.231)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		235.120.917.429	243.588.633.668


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu


Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng


Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.019.776.804	156.591.734.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	850.828.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	129.019.776.804	155.740.906.412
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	122.528.401.181	145.612.946.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.491.375.623	10.127.960.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.821.313.435	3.418.289.691
7. Chi phí tài chính	22		182.184	3.256.000
8. Chi phí bán hàng	25	28	8.606.627.546	6.886.085.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.566.018.206	9.728.980.662
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(14.860.138.878)	(3.072.072.447)
11. Thu nhập khác	31	29	190.675.494	119.923.287
12. Chi phí khác	32		1	682
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.675.493	119.922.605
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.669.463.385)	(2.952.149.842)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	30.617.546
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(30.617.546)
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(14.669.463.385)	(2.952.149.842)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(780)	(162)

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.402.549.272	169.396.724.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(179.747.234.253)	(168.452.434.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.575.500.123)	(7.984.179.982)
4. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(906.904.082)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.513.328.008	1.367.993.878
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.000.803.507)	(4.364.678.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.407.660.603)	(10.943.478.998)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(377.376.365)	(925.380.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.200.000.000)	(77.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.126.319.508	87.550.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.889.501.462)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.693.126.406	4.460.365.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.647.431.913)	13.584.985.696
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.394.000)	(86.565.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.394.000)	(86.565.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47.057.486.516)	2.554.940.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.761.534.103	19.710.379.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ tăng do hợp nhất		1.504.347	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(106.790)	7.872.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.705.445.144	22.273.192.079

12500
NG T
HIỆM HỮ
OITI
T NA
4. TP



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu



Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Mr. Wang Xin
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 89 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 122).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;

C. T. P. T. I. S. C. P.
H. A. N. O. I.
H. A. N. O. I.
H. A. N. O. I.

- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn với Bà Nguyễn Thị Thanh Hải để mua lại toàn bộ phần vốn góp tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk mà Bà Nguyễn Thị Thanh Hải đang sở hữu. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk xác nhận quyền sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108569874 thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108571023 thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH PCG Phú Vinh. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3002134692 thành lập Công ty TNHH PCG Phú Vinh với vốn điều lệ 7 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 6 năm 2019.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019 là kỳ đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.039.986.488	522.872.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.665.458.656	21.238.661.960
Các khoản tương đương tiền (i)	14.000.000.000	45.000.000.000
	19.705.445.144	66.761.534.103

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 13.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.000.000.000 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	8.765.272.150	8.765.272.150	16.691.591.658	16.691.591.658
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 7.765.272.150 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.691.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5.501.725.897	5.271.027.166
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.939.389.158	3.731.361.503
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.303.279.100	3.005.436.513
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	1.705.978.734	11.809.329.843
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.852.998.398	29.105.725.712
	40.303.371.287	52.922.880.737
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.900.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.081.401.467	1.078.104.208
	10.442.737.988	8.004.149.558

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh (i)	27.957.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	-	7.500.000.000
Đối tượng khác	1.929.690.741	1.968.864.405
	35.463.690.741	15.045.864.405

- (i) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 để thuê lại quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- (ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản ứng trước này như trình bày tại thuyết minh số 10.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 01 ngày 03 tháng 6 năm 2019 với số tiền gốc cho vay là 21.200.000.000 VND và lãi suất vay 6%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày được gia hạn 09 tháng 02 năm 2019 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	687.026.743	1.758.915.100
- Tạm ứng	1.766.639.328	1.204.948.569
- Cho thuê bồn	530.706.850	530.706.850
- Các khoản phải thu khác	251.717.429	2.716.436.668
	3.236.090.350	6.211.007.187
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	77.795.872	135.295.872
	77.795.872	135.295.872



10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu, cho vay quá hạn	20.084.054.848	9.341.107.738		10.538.529.158	3.890.438.095	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	5.105.982.840	Từ 1 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải	3.005.436.513	2.085.781.580	Từ 6 tháng đến 2 năm	90.119.896	27.035.969	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	1.401.911.327	Từ 1 năm đến trên 3 năm	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.900.000.000	-	Trên 3 năm	2.100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	396.454.785	277.818.349	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Các đối tượng khác	1.743.827.029	469.613.642	Trên 6 tháng	1.081.401.447	235.881.966	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.281.997.316	-	10.507.814.194	-
Công cụ, dụng cụ	26.592.974	-	42.582.974	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.636.479.212	-	6.230.446.709	-
Hàng hoá	26.206.678.399	(5.194.233.270)	2.623.059.279	-
Cộng	44.151.747.901	(5.194.233.270)	19.403.903.156	-

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.194.233.270 VND (năm 2018: 0 VND) theo đơn giá bán áp dụng mới nhất.

(*) Bao gồm các nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 4,4 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của các nguyên liệu, vật liệu này để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	181.695.960	182.782.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	228.509.745	273.487.348
	410.205.705	456.270.090
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	22.957.511.355	22.062.902.708
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.071.235	473.578.880
	24.186.582.590	22.536.481.588

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	3.178.308.273	131.973.635	23.756.717.194	27.289.457.874
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.995.855.329	1.969.409.091	662.685.455	-	800.000.000	5.427.949.875
Mua sắm mới	-	-	-	-	249.636.633	249.636.633
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	1.325.959.598	1.325.959.598
Số dư cuối kỳ	1.995.855.329	2.191.867.863	3.840.993.728	131.973.635	26.132.313.425	34.293.003.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	1.615.334.413	117.740.987	9.134.700.039	11.090.234.211
Tăng do hợp nhất kinh doanh	122.602.749	281.317.957	119.888.977	-	118.082.220	641.891.903
Trích khấu hao trong kỳ	79.235.664	56.496.902	129.887.030	5.909.094	1.263.113.901	1.534.642.591
Số dư cuối kỳ	201.838.413	560.273.631	1.865.110.420	123.650.081	10.515.896.160	13.266.768.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	1.794.016.916	1.631.594.232	1.975.883.308	8.323.554	15.616.417.265	21.026.235.275
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.562.973.860	14.232.648	14.622.017.155	16.199.223.663

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.601.376.920 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (i)	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	776.556.500	781.576.788
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	-	614.902.466
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	-	470.961.900
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	-	45.500.000
	<u>2.071.719.567</u>	<u>3.208.104.221</u>

(i) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các kỳ tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	105.180.211	105.180.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>105.180.211</u>	<u>105.180.211</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	-
Tăng do mua Công ty con	9.114.542.557
Số cuối năm	<u>9.114.542.557</u>
PHÂN BỐ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	
Số đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	455.730.000
Số cuối năm	<u>455.730.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>8.658.812.557</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	17.971.441.722	17.971.441.722	-	-
Công ty TNHH dầu khí Đà Hải	5.885.844.184	5.885.844.184	-	-
Công ty CP Vận chuyển Sản phẩm khí Quốc tế	4.726.020.125	4.726.020.125	4.609.110.711	4.609.110.711
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.942.133.568	1.942.133.568	18.136.323.038	18.136.323.038
Công ty TNHH MTV đầu tư Xây Dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	-	-	3.998.249.234	3.998.249.234
Các đối tượng khác	7.155.033.764	7.155.033.764	4.759.655.128	4.759.655.128
	37.680.473.363	37.680.473.363	31.503.338.111	31.503.338.111

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	91.859.924	85.125.528	6.734.396
Thuế thu nhập cá nhân	30.092.099	139.180.002	150.121.375	19.150.726
Thuế khác	-	12.473.045	12.473.045	-
Cộng	30.092.099	243.512.971	247.719.948	25.885.122

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án	296.868.271	205.403.627
Chi phí phải trả khác	381.308.395	636.020.310
	678.176.666	841.423.937

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.202.264.200	1.204.784.200
Kinh phí công đoàn	176.262.674	349.348.301
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	13.942.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901.204.447	1.025.647.896
Các khoản khác	628.448.986	324.630.112
	2.922.122.811	2.918.353.013
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	125.268.174	86.973.380
	125.268.174	86.973.380

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	1.444.663.665
Trích lập dự phòng	102.052.220
Hoàn nhập dự phòng	(182.604.970)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(90.329.541)
Số dư cuối kỳ	<u>1.273.781.374</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	378.333.448	494.802.783
- Dài hạn	895.447.926	949.860.882
	<u>1.273.781.374</u>	<u>1.444.663.665</u>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2018	188,700,000,000	15,480,000,000	337,031,314	2,596,615,372	3,605,434,493	210,719,081,179		
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(2,952,149,842)	(2,952,149,842)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(477,651,186)	(477,651,186)		
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(70,000,000)	(70,000,000)		
Giảm khác	-	-	-	-	(457,567,025)	(457,567,025)		
Số dư tại ngày 30/6/2018	188,700,000,000	15,480,000,000	337,031,314	2,596,615,372	(351,933,560)	206,761,713,126		
Số dư tại ngày 01/01/2019	188,700,000,000	15,480,000,000	337,031,314	2,596,615,372	(5,563,644,429)	201,550,002,257		
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(14,669,463,385)	(14,669,463,385)		
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(54,000,000)	(54,000,000)		
Số dư tại ngày 30/6/2019	188,700,000,000	15,480,000,000	337,031,314	2,596,615,372	(20,287,107,814)	186,826,538,872		

(i) Theo Nghị quyết số 01/BB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 54.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Nam	32.840.000.000	17,4	13.822.000.000	7,3
Nguyễn Thanh Tú	22.477.000.000	11,9	22.477.000.000	11,9
Bùi Thị Hồng Anh	-	-	19.015.000.000	10,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	17.911.000.000	9,5	17.911.000.000	9,5
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	32.652.000.000	17,3	32.655.000.000	17,3
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.019.776.804	156.591.734.566
Doanh thu bán hàng hóa	124.526.708.360	146.861.235.631
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.321.375.685	6.656.719.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.171.692.759	3.073.779.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	850.828.154
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.019.776.804	155.740.906.412

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	118.786.549.432	137.254.268.303
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.383.743.869	7.234.131.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	358.107.880	1.124.546.020
	122.528.401.181	145.612.946.064

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.817.688.941	3.410.417.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.624.494	7.872.024
	1.821.313.435	3.418.289.691

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	2.319.580.879	8.650.753.059
Chi phí nhân công	9.467.527.503	11.137.327.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.553.695.651	1.283.975.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.280.222.267	8.605.557.025
	22.621.026.300	29.677.613.417



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.220.443.801	1.676.049.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.211.863.735	4.696.954.030
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.174.320.010	513.082.047
	8.606.627.546	6.886.085.824
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.020.027.260	6.458.006.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.168.507.010	2.814.963.632
- Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.094.856.047	(82.355.231)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.282.627.889	538.365.443
	14.566.018.206	9.728.980.662

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	182.604.970	116.736.647
Thu nhập khác	8.070.524	3.186.640
	190.675.494	119.923.287

30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.669.463.385)	(2.981.168.244)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(54.000.000)	(78.000.000)
Cộng: Tặng khác	-	2.089.100
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.723.463.385)	(3.057.079.144)
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	18.870.000	18.870.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(780)	(162)

30 - C
TY
HỮU HẠI
ITTE
NAM
TP. HỒ

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.240.745.667	2.347.199.889
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.094.627.111
	2.240.745.667	3.441.827.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	568.760.909	625.250.992
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	54.000.000	70.000.000

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện soát xét và nhận thấy trong kỳ, Công ty không có bên liên quan nào khác ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.


 Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu


 Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng


 Wang Xin
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019